

TỪ MỘT TÁC PHẨM CỦA TRƯƠNG ĐĂNG QUẾ, NHẬN DIỆN ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI NHẬT BẢN ĐẦU THẾ KỶ XIX QUA CHUYỂN PHIÊU DẠT CỦA NĂM NGƯỜI LÍNH VIỆT NAM SANG NHẬT BẢN

Nguyễn Hữu Phúc*, Nguyễn Thị Oanh **

Nhận bài: 30/06/2023; Nhận kết quả bình duyệt: 15/07/2023; Chấp nhận đăng: 22/02/2024

©2024 Trường Đại học Thăng Long

Tóm tắt

Trương Đăng Quế là một vị đại thần có ảnh hưởng lớn trong triều đình nhà Nguyễn, từng làm quan qua bốn triều vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Ông là người nổi tiếng văn hay, có kiến văn sâu rộng, nhà thơ, nhà sử học được người đời nể trọng. Trong di sản văn học mà ông để lại, đáng chú ý có tác phẩm Nhật Bản kiến văn lục (Ghi chép những điều tai nghe mắt thấy về Nhật Bản). Tác phẩm do Trương Đăng Quế ghi chép vào năm 1828 từ lời kể của lính Việt Nam gặp bão phiêu dạt vào Nhật Bản. Đây là tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ Hán đầu tiên do người Việt ghi chép về quốc gia Nhật Bản. Trên cơ sở kế thừa các công trình đi trước; bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành, văn hóa học và dân tộc học..., bài viết đi sâu phân tích chuyến phiêu dạt của năm thủy thủ Việt Nam tới Nagasaki và tình hình đất nước và con người Nhật Bản đầu thế kỷ XIX qua ghi chép của Trương Đăng Quế trong tác phẩm Nhật Bản kiến văn lục.

Từ khóa: Đất nước, con người, Nhật Bản, Nhật Bản kiến văn lục, Trương Đăng Quế.

1. Dẫn nhập

Trương Đăng Quế là một trí thức, một danh sĩ, một quan đại thần dưới triều Nguyễn. Trong suốt hơn 40 năm (1820-1865) làm quan, Trương Đăng Quế đã hoàn thành các nhiệm vụ mà triều đình giao phó và để lại nhiều công lao to lớn trên các lĩnh vực như góp phần xác lập chủ quyền quốc gia ở vùng đất phương Nam, ổn định chính trị, kinh tế, xã hội, xây dựng được những

giá trị văn hóa quốc gia. Mặc dù Trương Đăng Quế là một nhân vật danh tiếng và có ảnh hưởng rất lớn đến cả một giai đoạn trong lịch sử, nhưng cho đến nay, những nghiên cứu về ông vẫn còn khá khiêm tốn so với những nhân vật sinh sống cùng thời như Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Phạm Phú Thứ... Vì thế, trong bài nghiên cứu này, chúng tôi muốn đánh giá thêm về Trương Đăng Quế cũng như tài năng thơ văn của ông.

* Hội Khoa học Lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế

** Trường Đại học Thăng Long

Trong số di sản thơ văn mà ông để lại, *Nhật Bản kiến văn lục* 日本見聞録 là tác phẩm tiêu biểu và có giá trị không chỉ về mặt văn học, mà còn về phương diện văn hóa và giao lưu khu vực. Tìm hiểu trước tác này, chúng ta sẽ có thêm những hiểu biết về cuộc phiêu dạt của năm người lính Việt Nam sang Nhật Bản, cũng như đất nước và con người Nhật Bản vào đầu thế kỷ XIX qua ghi chép của Trương Đăng Quế.

2. Vài nét về Trương Đăng Quế và sự nghiệp thơ văn

2.1. Về thân thế và hoạn lộ của Trương Đăng Quế

Trương Đăng Quế (1793-1865) tự là Duyên Phương, hiệu là Đoan Trai, biệt hiệu Quảng Khê, người làng Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Ông sinh ra và trưởng thành trong một dòng họ có bề dày về tu nhân tích đức và trung quân ái quốc. Trương Đăng Quế thi đỗ Hương tiến (tức Cử nhân) vào năm 1819, là người đỗ khai khoa ở tỉnh Quảng Ngãi. Đến năm 1820, ông được triệu ra Huế, nhận chức Hành tẩu bộ Lễ, sau thăng chức Biên tu. Vì ông nổi tiếng về học hành và phẩm hạnh nên được sung chức Trực học cho các hoàng tử, sau đó được bổ nhiệm chức Bạt độ (1823), chức Tán thiện (1826) (*Thực lục*, Tập 2, 2007, tr. 285, 497)¹.

Trong thời gian đầu làm quan, công việc chủ yếu của Trương Đăng Quế là dạy học cho các hoàng tử, trong đó có

những người rất nổi tiếng như Nguyễn Phúc Miên Thẩm, Nguyễn Phúc Miên Trinh và cả vua Thiệu Trị sau này. Chính công việc này đã làm hài lòng vua Minh Mạng và sự thăng tiến trên con đường hoạn lộ của Trương Đăng Quế cũng bắt đầu từ đây. Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), Trương Đăng Quế được bổ chức Tả thị lang bộ Công, sung làm việc ở Nội các (*Thực lục*, Tập 3, 2007: 7). Đến năm Minh Mạng thứ 13 (1832), ông được cất nhắc lên Tham tri bộ Hộ, kiêm quản Vũ khố (*Thực lục*, Tập 3, 2007: 293), rồi được thăng lên Thượng thư bộ Binh, quyền giữ ấn triện Viện Đô sát vào năm Minh Mạng thứ 14 (1833) (*Thực lục*, Tập 3, 2007, tr. 459).

Ông là một đại thần với đầy đủ uy quyền bởi chức vụ, năng lực, uy tín cá nhân và rất được các vua Nguyễn tin dùng (Vũ Văn Quân, 2006, tr. 41). Hai lần liên tiếp, Trương Đăng Quế được vua ủy thác trọng trách trước lúc lâm chung. Lần thứ nhất, vua Minh Mạng lúc lâm chung gửi gắm cho Trường Khánh công (sau này là vua Thiệu Trị) với lời trăng trối rằng: "*Trương Đăng Quế thờ ta đến nay là 21 năm, trọn đời làm tôi, một lòng công trung, bày mưu dưới trướng, ra sức giúp việc ngoài biên, thực là một người công thần kỳ cựu của triều đình, người nên đãi ngộ một cách ưu hậu, hễ nói gì phải nghe, bày mưu kế gì phải theo, ngày sau có thể được theo thờ vào nhà Thế thất*" (*Thực lục*, Tập 5,

¹ Tức bộ *Đại Nam thực lục* (viết tắt là *Thực lục*), Quốc sử quán triều Nguyễn, Nxb. Giáo dục, 2007.

2007, tr. 889). Lần thứ hai, ông được vua Thiệu Trị gửi gắm Phúc Tuy công (về sau là vua Tự Đức): *"Trương Thái bảo hai lần nhận mệnh lệnh khi nhà vua tựa ghế gần mất, giúp ta mưu tính việc chính trị, đã lâu năm đến nay, dân yên, nước trị, văn thịnh, vũ thành, nên đem lòng trung lương ấy giúp nước yêu vua để thờ, ta cũng đem lòng ấy giúp tự quân làm kế trị an lâu dài"* (Thực lục, Tập 6, 2007, tr. 1076). Cùng với Vũ Văn Giải, Nguyễn Tri Phương, Lâm Duy Thiếp, ông là một trong những vị phụ chính đại thần của triều đình nhà Nguyễn dưới thời vua Tự Đức.

Sau khi Phúc Tuy Công lên ngôi, lấy niên hiệu Tự Đức, Trương Đăng Quế được thăng lên chức Cần Chánh điện Đại học sĩ và tước phong tước Tuy Thạnh Quận Công (Thực lục, Tập 7, 2007, tr. 34). Ngoài ra, Trương Đăng Quế còn được triều đình cho làm Tổng tài ở Quốc sử quán. Việc Trương Đăng Quế được thăng Cần Chánh điện Đại học sĩ, tước Tuy Thạnh Quận công là một đặc ân, một hiện tượng lạ, bởi theo một quy định của triều Nguyễn là không phong chức Thừa tướng, cũng không phong vương cho người ngoài hoàng tộc. Do đó, những phẩm hàm mà Trương Đăng Quế được phong đủ để khẳng định về tài năng, đức độ và uy tín của ông.

Năm Tự Đức thứ 3 (1850), Trương Đăng Quế vâng mệnh vua đi duyệt binh và trong lần xét công này, ông được khen thưởng một cái kim khánh có khắc bốn chữ "Tam triều thạc phụ". Mặc dù ở địa vị quyền cao chức trọng,

chỉ đứng sau vua, nhưng ông vẫn sống liêm khiết và không màng danh lợi, nhiều lần dâng sớ cáo quan về quê, nhưng đều bị triều đình bác bỏ. Để thuyết phục Trương Đăng Quế, vua Tự Đức đã nói rằng *"Nay theo như đức và vị của khanh, mà muốn rảnh mình vội xin nghỉ việc, thì có 5 điều không nên: Kinh Lễ có nói: "70 tuổi thì nghỉ việc", điển lệ của bản triều cũng như thế. Nhưng xét xem người xưa: như Bùi Tân Công [tức là Bùi Độ đời Đường], tuổi già đi lão đảo, mà còn vào làm chức Trung thư; Văn Lộ Công [tức Văn Ngạn Bác đời Tống] là người lão thành đức cả mà còn dự làm việc nước. Lại xét đời nay, Vũ Xuân Cẩn [tức Nhan Hàm đời Tấn] thọ đến tuổi trí thiện mà không bỏ chức vụ; Trần Văn Trung đến tuổi treo xe, mà còn kính giữ chức vụ. Các việc ấy có thể chứng thực mà phép nước không phải ấn định. Thế mà khanh năm nay, tuổi mới hơn 60, chưa đến lệ hưu, so với các người kia, há có thể nói là già cả được ư! Lại so với bạn đồng liêu [cùng hàng làm quan] như bọn Đặng Văn Thiêm, Lâm Duy Thiếp, Phan Thanh Giản, tính tuổi cũng gần bằng nhau. Tuổi cao khí lực suy, ai là không có bệnh. Mà các người kia còn đều hết sức giữ chức vụ, không kể gì đến tuổi già yếu. Huống chi chức vị của khanh ở bậc trên, mọi người đều trông vào, sao khanh một mình khiết nhiên quyết xin ý lui một cách quả quyết như thế. Ấy là một điều không nên"* (Thực lục, Tập 7, 2007, tr.405-406). Nhà vua cũng tâm sự thật lòng: *"Trẫm đương tuổi nhỏ, kiến thức còn ít, mọi việc chưa quen, muốn dùng người*

cũ để giúp đỡ trăm những điều không nghĩ đến. Từ trước đến nay, phàm khanh có dâng điều hay, can điều trái, không điều gì mà trăm không nghe theo thì còn ngại ngần gì mà nữ phụ lòng tri ngộ... Khanh nên thể theo lòng trăm, cố gắng giữ chức vụ, sửa chữa chỗ thiếu sót, khen người hiền, cử người tài. Khanh có tật bệnh thì trăm xoa xuyết cứu chữa cho; khanh có lầm lỗi thì trăm thương hại nỡ đi cho. Mong để trên được yên lòng Tiên đế, dưới thì ơn đến nhân dân, khiến cho muôn đời sau đều biết vua, tôi ta một đức, một lòng, trước sau không điều tiếng gì, há chẳng tốt ư!" (Thực lục, Tập 6, 2007, tr. 406-407).

Trương Đăng Quế còn là người biết lấy dân làm gốc, hết lòng chăm lo và nghĩ về lợi ích của nhân dân là công việc cần phải làm. Trương Đăng Quế nhận thấy sự cực khổ của người dân nơi có vùng chiến sự và mặt tiêu cực của chế độ thổ ty thổ tù của nhóm người ít học Mường - Thái nên ông đã đề cử các quyết sách mang tính đổi mới. Trong bản tâu năm Minh Mạng thứ 18 (1837), Trương Đăng Quế đề nghị: "*Dân Thổ tù trước đến nay chỉ làm đầy tớ thổ tù, phàm con em thổ tù mới được đón thầy học tập, còn đều ngăn cấm, nên thổ dân phần nhiều ngu dốt mê hoặc, nay xin cho các viên huyện châu chọn con em thổ dân những người hơi sáng suốt, dạy cho học chữ để biến đổi phong tục người Man, không phải đặt thêm chức dạy học.*

Hai huyện Thạch Thành, Quảng Địa đã bị tàn phá, lại theo quan quân đi đánh giặc, đài tải lương thực, cùng các huyện châu Cẩm Thủy, Quan Hóa, Lương Chính, Thường Xuân, tình hình hao hụt đều là đáng thương, về thuế lệ phải nộp năm nay cùng số để thiếu năm trước, xin lượng tha giảm, để chữa bệnh đói túng của dân" (Thực lục, Tập 5, 2007, tr. 77).

Có thể nói trong suốt thời gian làm quan, Trương Đăng Quế là người hết lòng với nhiệm vụ mà triều đình giao phó và lập nhiều chiến công. Qua khảo cứu các nguồn tư liệu, sử sách, ta thấy có ghi chép nhiều đóng góp của Trương Đăng Quế, từ những công việc cụ thể đến những sách lược về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Có thể kể đến một số việc sau: Giúp các vua trị an trong nước và nước ngoài, bình định Tây Thanh Hóa, lập địa bạ, định bạ Nam Kỳ (1836)... Trong công cuộc chống Pháp, Trương Đăng Quế cũng đã đưa ra một số biện pháp cấp bách mang tính chất ngắn hạn (vì lúc này ông đã quá lớn tuổi).

Năm 1865, Trương Đăng Quế lâm bệnh và qua đời. Khi biết tin, vua Tự Đức đã bãi triều 3 ngày, tặng hàm Thái sư, ban cho tên thụy¹ là Văn Lương, xuống chỉ cấp thêm 2.500 quan tiền tuất và gấm lụa các hạng. Đồng thời cho khắc vào bia mộ dòng chữ "Lưỡng triều cố mệnh, lương thần Trương Văn

1 Tên thụy là tên được ban sau khi mất, theo tính hạnh của người ấy. Việc vua Tự Đức ban thụy là Văn

Lương là muốn nói đến đây là một con người trung lương, lương thiện, lương tri và lương tâm.

Lương chi mộ" và được thờ ở Thế Miếu (Thực lục, Tập 7, 2007, tr. 906).

2.2. Về sự nghiệp thơ văn của Trương Đăng Quế

Trước khi nói đến sự nghiệp thơ văn của Trương Đăng Quế, chúng ta không thể không nhắc đến những đóng góp lớn lao, có giá trị về mặt sử học của ông. Từng là người đảm trách chức vụ Tổng tài Quốc sử quán đầu tiên, mở đầu cho sự nghiệp viết sử triều Nguyễn, Trương Đăng Quế chủ biên các tác phẩm đồ sộ còn để lại cho đến ngày nay như: *Đại Nam thực lục tiền biên*, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, *Đại Nam thực lục chính biên (đến thời Thiệu Trị)*, *Hoàng Nguyễn thực lục tiền biên*, *Hoàng Nguyễn thực lục hậu chính biên*, *Hoàng Việt hội điển toát yếu*, *Khâm định tiểu bình lương kì nghịch phỉ chính biên*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*.

Ông cũng là người có tâm hồn đa cảm nên đã sáng tác rất nhiều thơ văn. Trương Đăng Quế để lại cho đời không ít tác phẩm có giá trị như: *Quảng Khê văn tập* (tên gọi khác: *Trương Quảng Khê công văn tập*), *Trương Quảng Khê tiên sinh tập (Tập thơ của Tiên sinh Trương Quảng Khê*, tên gọi khác *Học văn dư tập*), *Nhật Bản kiến văn lục (Ghi chép những điều tai nghe mắt thấy ở Nhật Bản)*. Ngoài ra, thơ văn của ông còn được ghi chép trong các sách: *Đại Nam anh nhã tiền biên* (Lời hay ý đẹp nước Đại Nam, phần tiền biên), *Thúy Sơn thi tập* (Tập thơ núi Thúy), *Thi tấu hợp biên* (Hợp biên thơ và tấu), *Diệu Liên tập* (Tập thơ Diệu Liên), *Khâm*

định đối sách chuẩn thẳng (Văn sách đình đối theo khuôn mẫu do vua soạn), *Ngự chế thi* (Thơ do vua làm), *Bình chế biểu số* (Biểu và số bàn về binh chế), *Yêu Đài anh thoại* (Lời nói của con trẻ ở Yên Đài), *Quốc triều danh biểu* (Những bài biểu nổi tiếng của quốc triều).

Đương thời, Trương Đăng Quế rất được nhiều người kính trọng, mến mộ cả về tài năng và nhân cách. Trong những buổi đàm luận thơ ca, bình giải triết học cổ kim, Trương Đăng Quế cùng với Phan Thanh Giản đều được xem như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đẩu. Nhiều người có danh tiếng văn học trong hoàng tộc như Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Tuy Lý Vương Miên Trinh đều cảm mộ học vấn sâu rộng và nhân cách khiêm nhường của ông, vẫn thường đến hỏi những nghĩa khó hiểu trong sách và nhờ ông sửa chữa thơ văn. Các công chúa Nguyệt Đình, Diệu Liên, Huệ Phố tự xưng là học trò của ông. Trương Đăng Quế cũng là người chấp bút viết lời tựa cho nhiều tập thơ của những danh sĩ đương thời. Thơ của ông có nội dung khoan hòa, điển nhã, thanh thoát, "khiến cho Hà Tông Quyền nhún nhường nên lạc bước, Phan Thanh Giản nhìn phải thấy nhúng nhường" (Hoàng Ngọc Cương, 2018: 45-46). Còn GS. Vũ Khiêu khi đọc hết 244 bài thơ trong *Học Văn dư tập* đã nhận xét như sau: "Thơ ông rất sâu sắc về nội dung, chặt chẽ về hình thức, tràn đầy tình yêu Tổ quốc và đạo lý làm người, đặc biệt từ tấm lòng của ông với quê hương Quảng Ngãi". (Nguyễn Văn Chùng ctv, 2008, tr. 198).

Nhật Bản kiến văn lục là tập ghi chép của Trương Đăng Quế theo lời kể từ 5 người lính phiêu dạt sang Nhật Bản và được đưa trở về nước. Chuyên phiêu dạt của 5 người lính và sự mô tả về đất nước, con người Nhật Bản vào đầu thế kỷ XIX như thế nào cũng đã được một số nhà nghiên cứu đi trước đề cập. Bài viết này sẽ đi qua một số thành tựu nổi bật của các nhà nghiên cứu đi trước, đồng thời bổ sung thêm một số kiến giải của chúng tôi nhằm làm rõ họ tên của 5 người lính, tên đảo phiêu dạt và cảng biển nơi họ theo tàu Trung Quốc trở về nước. Chúng tôi cũng sắp xếp lại các mục ghi chép trong sách nhằm làm nổi bật các điều kiện tự nhiên và xã hội của Nhật Bản đầu thế kỷ XIX được Trương Đăng Quế ghi lại.

3. Đất nước và con người Nhật Bản qua tác phẩm *Nhật Bản kiến văn lục*

3.1. *Nhật Bản kiến văn lục* và các nghiên cứu đi trước

Nhật Bản kiến văn lục 日本見聞録 (Ghi chép những điều tai nghe mắt thấy ở Nhật Bản), kí hiệu A.1164, sách chép tay, viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, 18 trang, khổ: 29 x 20cm. Sách do Trương Đăng Quế ghi chép năm 1828. Nội dung: Những điều tai nghe mắt thấy ở Nhật Bản, gồm phong cảnh, nhân vật, phong tục, thổ sản... theo lời kể của 5 người lính Việt Nam chèo bè gỗ đến Kinh đô Huế, giữa đường gặp bão trôi dạt tới Nhật Bản vào năm Gia Long 14 (1815)

sau được yên ổn trở về (*Di sản*, 1993). Đây là một tài liệu hiếm, ghi chép về nước Nhật có giá trị để nghiên cứu về các cuộc phiêu dạt trên biển của các nước trong khu vực văn hóa chữ Hán, trong đó có Việt Nam và những điều mắt thấy tai nghe về cuộc sống, văn hóa, xã hội, phong tục tập quán... của dân tộc Nhật Bản đầu thế kỷ XIX.

Năm 1990, tác phẩm này được ông Ngô Thế Long dịch ra tiếng Việt, đăng trên Tạp chí *Hán Nôm*. Ở phần mở đầu, ông Long viết: Vào năm Gia Long 14 (1815) do sự rủi ro, 5 người lính Việt Nam từ thành Gia Định chèo bè gỗ về kinh đô Huế, bị gió lốc cuốn trôi sang đất Nhật. Tới đó họ được quan và dân địa phương cứu vớt. Sau đó họ tìm đường trở về và kể lại những điều tai nghe mắt thấy về các mặt cuộc sống của người Nhật cho vị quan đại thần là Trương Đăng Quế nghe. Với văn tài của mình, Trương Đăng Quế đã ghi lại sự việc đó và mô tả khá súc tích về phong tục tập quán sinh hoạt của người Nhật đương thời, theo lời kể của những người lính đó. Xét thấy đây là một tài liệu hiếm, có giá trị để nghiên cứu dân tộc học Nhật Bản đầu thế kỷ XIX, có thể dùng để so sánh khi nghiên cứu văn hóa cùng khu vực nên chúng tôi phiên dịch, công bố để các nhà nghiên cứu cùng tham khảo. Bản gốc hiện lưu trữ tại kho sách Viện Hán Nôm dưới ký hiệu A.1464 (A.1164) 1 (Ngô Thế Long,

1 Thực ra là A.1164. Ông Long đã ghi nhầm số ký hiệu này.

1990). Tuy chưa đi sâu nghiên cứu tác phẩm nhưng bản dịch của ông đã giúp rất nhiều cho các nhà nghiên cứu Việt Nam tiếp cận được nội dung của tác phẩm này.

Năm 2013, GS Trần Ích Nguyên 陳益源 (Đài Loan) trong sách *Thuật bản về tư liệu sách chữ Hán Việt Nam* 越南漢籍文獻述論, ở Chương 11: Nhìn lại hai sự kiện phiêu dạt giữa Hàn Quốc, Nhật Bản và Việt Nam (Trần Ích Nguyên, 2013) đã đi sâu nghiên cứu *Nhật Bản kiến văn lục* và đưa ra nhiều nhận xét mới và sâu sắc về tác phẩm này, đồng thời đăng tải lại bản dịch của ông Ngô Thế Long. Ở bản Trung văn, ông còn đăng tải cả phần Phụ lục.

Thứ nhất, tác giả đã tra cứu từ quyển 6, sách *Tăng bổ Trường kỳ lược sử* 增補長崎略, biên soạn vào năm thứ 12 niên hiệu Văn Hóa (Bunka) (Ất Hợi, 1815) để xác định chính xác sự kiện 5 người lính của nước An Nam trôi dạt vào đảo Ốc Cửu 屋久 thuộc Ngung Châu 隅州, đảo Ốc Cửu đã báo cáo lên trên và họ đã cho thuyền hộ tống 5 người lính của Việt Nam đến đất này (Trường Kỳ 長崎 tức Nagasaki) vào ngày 18 tháng 11.

Thứ hai, đã biết tên tuổi của 5 người lính như sau: Đội trưởng Bái, 44 tuổi, Ngũ trưởng Bảo, 46 tuổi, Đội trưởng Kính, 43 tuổi, Ngũ trưởng Bình, 33 tuổi, Ngũ trưởng Lương, 44 tuổi.

Thứ ba, xác định được lai lịch và hành trình trôi dạt của họ. Họ là nông dân phủ Hội An nước An Nam, vốn là phu dịch trên thuyền có quan lớn và chức dịch cấp trên, cấp dưới, tổng cộng là 43 người. Nhóm của bọn họ 7 người đi một chiếc thuyền nhỏ, ngày 17 tháng 3 năm ấy cùng thuyền lớn ra biển ở cảng trấn Sơn Nam Hạ và cùng gặp bão vào đêm hôm ấy. Vì bị tách ra khỏi thuyền lớn, trôi nổi mấy ngày trên biển, lương thực cũng hết nên họ phải câu cá để ăn. Hai trong số bảy người đó vì bất cẩn trong lúc câu cá nên bị rơi xuống biển, năm phu dịch còn lại may mắn sống sót. Trước ngày 13 tháng 8 họ vẫn trôi nổi trên biển, cùng ngày hôm đó thuyền họ va vào đá, tưởng chừng không thể sống được nhưng may mắn họ đã được cứu. Họ là những người tin sùng Quan Âm và Quân Đế (Quan Công). Tháng 2 năm sau (1816), họ được chính phủ Giang Hộ (Edo) đồng ý gửi họ theo thuyền buôn của người nhà Thanh, thuận đường đưa về nước. Sau khi sắp xếp ổn thỏa, chính phủ Edo còn thông báo cho phía nước An Nam được biết. Năm sau (1817) họ được chính phủ Edo cho tặng 10 bao gạo và 25 đoạn vải nhuộm và lệnh cho về nước. Ngày 28 tháng 4 họ theo thuyền buôn người nhà Thanh về Trung Quốc¹.

Qua nghiên cứu tác phẩm *Tăng bổ Trường kỳ lược sử* 增補長崎略史, GS. Trần Ích Nguyên cho rằng: Đối chiếu

1 Theo tác giả Trần Ích Nguyên, việc kiểm tra và dịch tư liệu lịch sử về Nagasaki nói trên được hai người giúp đỡ tận tình là Kha Vĩnh Tam, trường Đại

học Thành Công và Đồng Hoàng Dân du học ở trường Lưu Cầu (chú thích của Trần Ích Nguyên ở trang 421)

với một bên là “Việc đưa người nước An Nam đến từ Tát Châu” 薩州より安南國之者送来事 trong sách *Trường Kỳ chí tục biên* 長崎志續編 của Nhật Bản với một bên là *Nhật Bản kiến văn lục* 日本見聞録 của Việt Nam tuy ngày và tên người có chên nhau, nhưng điều hai bên ghi chép khẳng định chỉ là một sự kiện. Về đầu đuôi sự kiện phiêu dạt này, người Nhật Bản ghi chép khá kỹ. Có những ghi chép ấy, chúng ta mới có thể xác định thời gian năm nạn nhân Việt Nam này ở lại Nagasaki, Nhật Bản là quá dài, đến một năm chín tháng có dư, cộng thêm thời gian trôi nổi trên biển thì đã quá hai năm.

3.2. Xác định họ tên của năm người lính, địa danh trôi dạt và cảng xuất phát về nước của họ qua tài liệu của Nhật Bản và Nhật Bản kiến văn lục

Việc xác định sự kiện 5 người của An Nam gặp bão trôi nổi trên biển và trôi dạt vào Nhật Bản qua ghi chép của phía Nhật và *Nhật Bản kiến văn lục* càng khẳng định tính chân thực của sự kiện trên. Theo chúng tôi, trong tên của 5 người, có một người là “Bái” (nguyên văn chữ Hán trong *Nhật Bản kiến văn lục* viết là “Bôi” 杯). Theo lời kể trong *Nhật Bản kiến văn lục* thì họ có mang theo 4 đạo văn bằng (giấy tờ tùy thân), chưa rõ trong 5 người này ai là người không có giấy tờ tùy thân. Vì thế, có thể đoán Đặng Hữu Bôi (tức Đội trưởng Bái) không có hoặc đánh mất, vì người Hội An phát âm nặng nên chữ “Bôi” có thể người Nhật đã nghe nhầm thành

“Bái”. 4 người kia do có văn bằng nên có thể tên của họ đã được ghi chính xác trong đó có Ngũ trưởng Bảo 寶 (tức Nguyễn Duy Bảo trong *Nhật Bản kiến văn lục*, nếu theo giấy thông hành thì chữ “Bảo” 寶 sẽ chính xác hơn).

Ngoài ra, theo tài liệu mà GS. Trần Ích Nguyên cung cấp, chúng tôi cũng xác định địa điểm đầu tiên mà năm thủy thủ Việt Nam dạt vào sau khi phiêu dạt mấy ngày trên biển theo ghi chép của phía Nhật là đảo Ốc Cửu (Yaku) 屋久 thuộc Ngung Châu (Gushu) 隅州, nay là Đại Ngung 大隅 (Osumi). Ngung Châu là tên địa danh cũ của Osumi là một phần phía đông của tỉnh Lộc Nhi đảo (Kagoshima) 鹿児島 và bao gồm một số đảo khác như Chủng Tử 種子 (Tanega); đảo Ốc Cửu 屋久 (Yaku). Đối chiếu với *Nhật Bản kiến văn lục* thì đây chính là hòn đảo đầu tiên họ dạt vào và được xác nhận là thuộc “Nhật Bản”: “Ngày 15 tháng 8 mới tới một hòn đảo. Người trên đảo đưa họ lên bờ, dìu họ vào trong ngôi chùa cho họ ăn cháo, nên họ tỉnh lại. Nguyễn Duy Bảo hơi có biết chữ, nhân đó viết chữ hỏi đây thuộc địa phương nào? Người trên đảo trả lời: Đây thuộc đất Nhật Bản”.

Nhật Bản kiến văn lục viết tiếp: “Ở đó được 3 ngày, thì người trên đảo chèo thuyền đưa họ đi. Qua một ngày đêm tới một hòn đảo gọi là Trung Quân Điểm. Ở đó một ngày họ lại được đưa tới một hòn đảo gọi là Thất Ma trấn. Dừng lại ở đó hơn 20 ngày, lại từ Thất Ma trấn đi đường bộ, rồi lại đi thuyền qua 11 ngày

đêm, đến một nơi có thành quách to cao, nhân dân đông đúc. Hỏi thăm thì biết đã là Đại Quan Thành”.

Trung Quân Điểm 中軍店, hiện chưa rõ ở đâu, nhưng theo mô tả thì đó là một hòn đảo nằm trên đường đến Thất Ma trấn. Thất Ma 七麻 trong *Nhật Bản kiến văn lục* có thể là cách phiên âm của mấy người lính Việt Nam về địa danh rất nổi tiếng trên con đường hàng hải buôn bán bí mật của Nhật là Satsuma (Tát Ma 薩摩)¹. Trong *Trường Kỳ chí tục biên* 長崎志續編 ghi họ được gửi tới từ Tát Châu 薩州より安南國之者送來事 (Về việc gửi người nước An Nam đến từ Tát Châu). Theo *Nhật Bản kiến văn lục*, từ Thất Ma (Satsuma) họ đi bộ rồi đi thuyền, qua 11 ngày mới tới Đại Quan thành. Theo tài liệu phía Nhật Bản thì Đại Quan thành chính là Trường Kỳ 長崎 (Nagasaki), cảng lớn nhất trên con đường hàng hải chính thức đi từ Nhật Bản sang Trung Quốc.

Như vậy, theo tài liệu ghi chép trong *Trường Kỳ chí tục biên* 長崎志續編 và *Nhật Bản kiến văn lục*, có thể khẳng định chắc chắn năm thủy thủ của Việt Nam đã dạt vào đảo Ốc Cửu (Yaku) của Ngung Châu (Osumi), sau đó họ được đưa đến Thất Ma trấn (tức thị trấn của phiên Tát Ma (Sentsumahan) rồi được gửi đến Trường Kỳ (Nagasaki) và từ cảng Nagasaki họ được gửi theo tàu

buôn nhà Thanh (Trung Quốc) trở về Việt Nam.

3.3. Hình ảnh đất nước và con người Nhật Bản vào đầu thế kỷ XIX qua tác phẩm Nhật Bản kiến văn lục

Theo GS.Trần Ích Nguyên, do bọn Đặng Hữu Hoàn² (Bôi) sống ở Nagasaki lâu đến một năm rưỡi nên họ có thể kể nhiều điều tai nghe mắt thấy ở Nhật Bản. Sau mười mấy năm, Trương Đăng Quế mới dựa vào lời kể của họ từ năm ấy mà chỉnh lý ghi chép, viết thành sách *Nhật Bản kiến văn lục*. Cũng theo GS. Trần Ích Nguyên, *Nhật Bản kiến văn lục* có 6 trang thì chỉ có 1 trang nói sơ qua về quá trình phiêu dạt, còn lại 5 trang là báo cáo quan sát xã hội ở Nagasaki của Nhật Bản, nội dung lần lượt gồm đầu tóc, quần áo, ngôn ngữ, quân đội, vũ khí, giao thông, binh chế, kiến trúc, ca kỹ, nhà tù, y dược, gia súc, sản vật, động vật, thực vật, hoa cỏ, chùa miếu, tín ngưỡng v.v... chỗ kỹ, chỗ lược không đều, song đều là tư liệu quý để chúng ta hiểu về Nagasaki của Nhật Bản đầu thế kỷ XIX.

Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi sẽ sắp xếp lại các mục theo trình tự: tự nhiên và xã hội (cách sắp xếp này cũng chỉ mang tính tương đối). Tất cả các đoạn trích dẫn (in nghiêng) trong bài này đều lấy từ bản dịch của Ngô Thế Long, năm 1990, có chỗ nào khó hiểu, chúng tôi sẽ giải thích và đưa vào ngoặc vuông để rõ nghĩa, đồng thời đưa ra

1 Nguồn: (Theo https://chitonitose.com/jh/jh_lessons98.html).

2 Nguyên văn chữ Hán ở bản ký hiệu A.1164 viết là “Bôi”, không hiểu sao bản Trung văn của GS. Trần Ích Nguyên lại viết nhầm thành “Hoàn”.

một số nhận xét về lời kể của 5 người lính.

– Về điều kiện tự nhiên

Khí hậu: "*Khí hậu xứ ấy rất lạnh, ít khi hạn. Khoảng tháng 9, tháng 10 thường có mưa tuyết. Tháng 5, tháng 6 là mùa nắng nóng nhưng không đến nỗi nóng lắm*".

Nhật Bản là nước xảy ra nhiều động đất, bão lũ, nhưng không thấy ghi lại.

Đất đai: "*Có nhiều cát sỏi, ruộng đất màu mỡ không đều*".

– Về xã hội.

Con người Nhật Bản: Người Nhật Bản được mô tả: "*đều khôi ngô đẹp đẽ, sức vóc khỏe mạnh. Đàn ông không để râu, phần tóc ở trước trán đều cắt đi, chỉ để lại một ít lưa thưa. [Tóc] Từ đỉnh đầu đến sau gáy thì họ dùng sáp bôi lên, rồi vuốt tóc về phía trước trán, trông giống như cái mỏ chim. Phụ nữ để tóc mà búi cao lên đến đỉnh đầu*".

Cách búi tóc truyền thống này của đàn ông Nhật Bản vẫn thấy trong phim cổ trang của Nhật Bản và một phần trong kiểu búi tóc của các võ sĩ sumo ngày nay (vì tóc để dài, không cạo trắng nửa đầu theo truyền thống, mà dùng sáp và lược vuốt lên để búi chặt toàn bộ lọn tóc rồi buộc lại đưa đuôi tóc về phía trước trán).

Về tính cách thì người Nhật khá mạnh mẽ dù "*khi gặp sự nguy cấp, chưa từng thấy họ tỏ ra hoảng hốt xúm lấy nhau*". Còn khi bậc tôn trưởng cho vật gì, thì hai tay đỡ lấy mà nhận, nhằm thể

hiện lòng kính trọng. Đây là ghi chép khá chân thật về tính cách mạnh mẽ của người Nhật Bản, không nao núng, hoảng hốt khi có các sự kiện như thiên tai, động đất, lũ lụt.... Cho đến hiện nay, người Nhật vẫn luôn thể hiện tinh thần ấy và tìm ra cách ứng xử tốt nhất trước mọi trước mọi thảm họa thiên nhiên.

Về trang phục: "*Quần áo mặc thì nam nữ đều giống nhau, thân áo rất dài, hai ống tay áo rộng mà ngắn, đều dùng vải hoa cạp lại nhiều lớp mà thành, nhưng không thấy đường cắt may ở đâu. Mỗi lần giặt giũ thì cởi bỏ ra, sau khi giặt xong thì chắp lại như cũ. Lưng quần dải lụa, bên dưới chỉ có khố mà không mặc quần. Chân mang bít tất nhưng không có ống cao, có đi giày mà không có giày da. Bít tất được làm bằng vải khô, ở đầu bít tất chỗ giữa hai ngón chân cái và ngón thứ hai thì họ khâu thành cái khe để tiện cho việc mang giày mà đi. Bít tất ngắn chỉ vừa đến cẳng chân, nên họ lấy dây (?) để buộc giữ lại. Giày dép phần nhiều dùng da bò, hoặc dùng rơm để bện lại. Hoa văn trên quần áo mặc của quan và dân đều giống như nhau, riêng dải thắt lưng thì quan dùng màu hoa cà, hoặc màu xanh lam, đồng thời có hoa văn để tỏ sự kính mến, còn binh lính và dân thường thì dùng chỉ thuần màu xanh lam hoặc màu đen để phân biệt*".

Việc ăn uống: "*Sáng dậy thì họ ăn chay, buổi trưa và buổi chiều mới ăn thịt. Các ngày tháng Chạp và tết Đoan Ngọ thì không thấy họ cúng tế và hội họp ăn uống: Đồ đựng thức ăn phần nhiều được*

làm bằng đồ sứ, mỗi người khi ăn thì tự làm riêng một mâm, dùng đũa để ăn".

Lời kể "Các ngày cúng tế tháng Chạp và Đoan Ngọ không thấy họ cúng tế và ăn uống" có lẽ chưa chính xác, hoặc có thể những người lính không trực tiếp được tham dự nên suy đoán như thế chăng? Bởi đến năm 1868, Thiên hoàng Minh Trị (Meiji) mới chuyển các lễ tết quanh năm như Tết Nguyên đán, mồng 3 tháng 3, mồng 5 tháng 5 tổ chức theo năm dương lịch. Vì thế các lễ Tết trên vẫn tổ chức đúng ngày, nhưng nội dung của nó đã thay đổi mà không phải là tết "hàn thực" (mồng 3 tháng 3) và tết "kỷ niệm Khuất Nguyên" (mồng 5 tháng 5) như ở Trung Quốc.

Nhà ở: "Công sảnh và nhà riêng đều lợp bằng tre nứa. Riêng trụ sở của đại quan, có một tòa thành hình tròn, cũng dựa theo thế đất gò cao mà dựng lên, cao hơn một trượng. Trên dùng rào gỗ. Cổng thành không có chòi gác. Địa thế cũng không dài rộng lắm. Chỉ ngang với đồn ở phủ bên nước ta mà thôi.

Nhà họ ở thường lợp bằng gỗ ván. Thỉnh thoảng cũng có lợp tranh lợp lá. Cột nhà hình vuông. Ở phố xá cũng có nhà làm hai tầng, nhưng kiểu cách rất thô lậu, không chạm khắc tinh xảo".

Việc tắm rửa: "Việc tắm rửa: họ làm một cái thùng gỗ cao hơn ba thước, đường kính ba thước, họ lại dùng cái ống sắt xuyên ngang cái thùng dài bằng cái thùng, xung quanh chứa nước, rồi đốt than ở trong cái ống sắt đó khiến nước nóng luôn ấm, người vào bên trong thùng mặc sức mà tắm gội, vào

tiết đông rét đậm, mỗi ngày thường tắm ba đến bốn lần.

Để chống rét, người Nhật còn chế ra một cái bếp lò bằng đồng có hình dạng như cái chậu đựng nước, bề ngang hơn một thước, dày có ba chân, bên dưới có đặt tấm gỗ hình bát giác, rồi đóng đinh vào đó để tiện di chuyển. Giữa lòng chậu làm một cái giá bằng sắt để đốt than, bên trên thì đặt ấm trà, ba người ngồi quay quần hút thuốc, uống trà".

Việc y tế: "Các nhà chữa bệnh [nhà thương?] có chia ra các chuyên ngành như châm cứu, xem mạch, cho thuốc nhưng họ luôn ở sát nhau, không chia lìa".

Việc tang ma: "Chôn cất người chết, không dùng quan tài và quách, chỉ làm một cái ống tròn bằng gỗ, cho người chết ngồi vào trong đó, rồi chèn đầy bông, để thi thể khỏi bị thủng dờ. [Bên trên] dùng ván phẳng đặt lại, cho 2 người khiêng đi, chứ không thấy mặc áo xô để tang".

Hiện ở Bảo tàng ở Nagasaki vẫn trưng bày các tạp thống chôn cất người chết như mô tả.

Chế độ quan chức: "Tên quan của họ: Quan ở Trung Quân Điểm gọi là Tiểu dạ câu diên 小夜俱延 (Koyakuen 小役員; ở Trấn Thất Ma gọi là Tả thế yên 左世媽 Satsuma 薩摩; ở Đại Quan Thành gọi là Đại nhã câu diên 大雅俱沿 Daiyakuen) Lính thì gọi là Dạ câu diên 夜俱延 (Yakuen). Bếp gọi là Hiệt 頤 (hettsui), Các quan chức quản thành, quản điểm, đều mỗi năm lại thay đổi.

Khi đi ra ngoài không được đem theo vợ con".

Luật pháp: Để trừng trị những kẻ tội phạm, chính quyền Nhật Bản xây nhà tù, "trong nhà chia làm 3 vòng. Có chấn song sắt, cửa chấn song bên trong, trên dưới đều đặt [khung] bằng gỗ dày. Chỗ cửa khép lại, được khóa bằng sắt. Khóa to bằng cái cột. Phàm những kẻ trộm cắp, bất luận nặng nhẹ, đều bị bỏ tù không cho ra vào. Đến bữa ăn, thì buộc thức ăn vào đầu gậy, đưa qua lỗ cửa chấn song mà tiếp tế. Vì vậy dân đều sợ phạm pháp, không ai dám đánh nhau. Trong ngục cũng ít người bị giam".

Về nông nghiệp và chăn nuôi gia súc: "Về cấy hái thì họ cứ gieo mạ trên đất, rồi đợi lúa chín. Thường vào tháng chạp thì gieo thóc, tháng 11 thu hoạch. Mỗi năm có 2 vụ thời tiết. Xứ này sản xuất nhiều bò. Phàm những việc vận tải chuyên chở đều dùng bò. Còn ngựa để cưỡi. Cách đóng bò cày là: dùng dây buộc đầu bò, nối với hai bên lưng bụng; buộc cày vào sau, một người dắt bò một người đỡ (cày) đưa đi. Các loại chó mèo gà lợn, đều giống như ở đảo Lữ Tống (Luzon). Chỉ có một loại chuột hương (Cầy hương?) hình dáng bé nhỏ không bằng nắm tay, lông mịn màu đen như tro tính rất thuần, người nước ấy thường bế trong lòng, mùi thơm bay ra suốt ngày không hết".

Về thực phẩm: "Họ có nhiều rau biển, mọc đầy ngoài biển, lá dài như lá mía, nhưng hơi dày. Dân họ lặn xuống biển hái rau, phơi khô để nấu canh ăn hoặc

làm dưa, vị chua ngọt, rất ngon. Các thuyền buôn nước Thanh phần nhiều mua thứ rau ấy (tờ 6b) chở về.

Về nương vườn: "Nương vườn của họ một nửa trồng khoai và cải củ. Cải củ của họ có loại củ rất to, dài tới 6 tấc, đem phơi khô dầm dấm ăn sống, hoặc nấu canh rất ngon".

Về các loại hoa quả: "Các loại hoa quả cũng ít thấy. Chỉ có một loại hoa chụm rất lạ, dài độ 4 tấc, phải cắm dàn tre cho leo. Lá giống lá cúc, khoảng tháng 3 tháng 4 hoa nở, to như cái chén. Cánh hoa rất dày, có bông màu vàng sẫm, có bông màu đỏ sẫm, có khi một cuống mà lại có hai bông khác màu nhau. Chỗ trồng hoa thì đắp đất 5 tầng (?) chia ra mà cắm, màu vàng màu đỏ xen nhau, trông đẹp như gấm thêu. ở vườn, rùng và ven dọc đường đi phần nhiều trồng cây thông. Giữa đường có lát đá".

Thương nghiệp: Vì gần liền với biển, nên thương nghiệp ở Nhật khá phát triển. Để quản lý hoạt động trao đổi hàng hóa với người nước ngoài, chính quyền ở Nhật Bản đã ra quy định "Phàm là thuyền của các nước đến buôn bán, thì trước tiên phải vận chuyển hàng hóa lên đất liền, rồi biên vào giấy giá bán, cùng với những thứ hàng hóa cần mua, rồi giao cho người bản quốc thu giữ lo liệu. Đến ngày nhổ neo ra đi thì cứ chiếu theo các thứ hàng hóa như trong tờ giấy, cùng với những hàng hóa cần mua, nhất nhất đều được giao lại đầy đủ. Họ còn khám xét bên trong thuyền, không cho phép đem tiền đồng tiền sắt

của bản quốc đi, rồi họ hộ tống ra khỏi cảng. Người Thanh đến buôn bán thường có tới tám, chín chiếc thuyền, đỗ ở bến Đại Quan Thành" (tức cảng Nagasaki).

Phương thức trao đổi là "họ dùng tiền xu, mà không có bạc lượng. Trên đồng tiền có khắc bốn chữ: "Văn hóa thông bảo" 文化通寶".

Về binh chế (chế độ quân đội): "Về binh chế, họ chia quân lính làm 2 nửa, một nửa thường trực tại quan thự, ứng chức công việc, một nửa về trong dân, ở tản mác trong thôn xóm, cuối năm thay phiên đổi chỗ [Tờ 4a]. Số lính ở tản trong dân có trách nhiệm giữ trật tự, đàn áp trộm cướp phát ra ở làng xóm, và dẹp các vụ đánh cãi nhau".

Về trang bị vũ khí cho quân đội: "Vũ khí dùng trong quân đội đều dùng gươm và đoản kiếm, nhưng lại không thấy các loại thương, kích, gậy gộc. Trong công sảnh có đặt một giá súng điều thương khoảng chừng hơn hai mươi khẩu, bên cạnh thì dựng một cây bồ cào ba răng. Trên tường treo vài cái cung, mỗi cái dài tầm 5 thước. Nghi trượng tùy hành của quan Tả thế yên có 2 thứ hình thù giống như buồng chuối, sơn đen, có cán dài 2 thước, có lẽ là thứ khí giới gì đó. Thép của họ rất cứng, đúc rèn làm dao kiếm thì sắc bén vô cùng. Tục họ bất cứ sang hèn đều thích đeo kiếm. Trẻ em 8, 9 tuổi cũng đeo thanh kiếm nhỏ ở lưng.

Khi hành quân, hoàn toàn không có cờ quạt chiêng trống ầm ỹ".

Việc chăm sóc và cưỡi ngựa: "Ngựa cưỡi thường cứ để bờm, không trang sức [tờ 3b]. Dùng bàn chải tre mà chải bờm. Cưỡi ngựa không dùng yên và bàn đạp. Mõm ngựa có một cái móc sắt, đầu móc nối liền với dây cương. Trên lưng ngựa đặt một tấm nệm dày. Quan lớn cưỡi ngựa, tự cầm dù che, y như người cưỡi trâu. Hoàn toàn không thấy họ phi ngựa".

Quy cách đóng thuyền và cách chèo thuyền: "Đuôi cao mà rộng, bánh lái dùng cao. Mũi thuyền cao dài nhọn mà hẹp. Thuyền lớn không quá 7, 8 mái chèo (?), nhỏ không quá 3, 4 mái chèo. Thuyền thường neo trong cảng, nhưng khi đi trên mặt biển cũng rất nhanh.

Thuyền công khi đi thì úp hai cái thống (?) nhỏ ở đầu thuyền, trên đặt thanh gỗ ngang. Một người cầm một bài gỗ làm nhịp. Mọi người theo nhịp mà đẩy chèo. Càng hò "dô ta" (xa lạ). Thuyền buôn và thuyền đánh cá chỉ rõ 2, 3 người đẩy chèo, gọi là "đóa y" mà thôi".

Chữ viết: "Chữ viết của họ giống chữ Cao Miên (Campuchia). Họ cũng có giấy bút. Giấy cứng và dày, màu trắng. Bút giống bút do Trung Quốc chế".

Có lẽ do những người lính thấy chữ của người Nhật viết theo hàng dọc, chữ nọ dính với chữ kia nên nhầm tưởng là chữ Cao Miên. Chữ Nhật sử dụng chữ Hán, chữ Hiragana và Katakana, không hiểu sao lại không nhận ra là có chữ Hán?.

Phong tục: "*Phong tục nước họ hâm mộ đạo Phật. Khắp nơi đều có chùa chiền*".

Cách ứng xử với người nước ngoài: đối với người Việt thì người Nhật tỏ rõ thân thiện và quý mến. Điều này thể hiện rõ qua chi tiết sau: "*Bọn Đặng Hữu Bôi khi mới đến cũng ở trong chùa. Bôi có mang theo 4 đạo văn bằng mang bằng (giấy tờ tùy thân). Người nước ấy lúc đầu chưa biết, đến khi cùng khách buôn Trung Quốc qua lại (tờ 7a) họ hỏi ra, mới tin họ là [người] nước ta; họ càng thêm kính trọng. Họ từng lấy nghĩa, lý, thuyết phục người nước Thanh để đưa bọn Bôi trở về nước*".

Đối với các nhà buôn nước Thanh khá coi trọng nhưng cũng dè chừng: "*Riêng một sở Đại quan thì có phố chợ liên tiếp, khách buôn tụ hội rất đông, đáng gọi là nơi đô hội. Trong thành có một tòa nhà lợp ngói, để các nhà buôn Trung Quốc [nước Thanh] ở. Bên ngoài có lính gác. Bọn con hát bản quốc tụ tập ở đó, ăn mặc rất đẹp, mỗi người cầm một cái dù trắng, lưng đeo túi vải, trong chứa đủ áo quần, chăn chiếu. Mỗi khi bọn họ ra vào thì lính canh cửa lục soát kỹ, không cho chúng lấy trộm hóa vật cho riêng người nước Thanh. Lính canh cũng không cho người Thanh được lấy riêng hàng hóa. Những thứ của tặng thưởng được bao nhiêu đều được cai [tờ 4b] binh ghi hết vào giấy*".

Chúng ta đã biết, năm 1570, Nagasaki đã được Mạc phủ Muromachi mở cảng để đón tàu bè Bồ Đào Nha vào cảng để buôn bán trao đổi mậu dịch, từ đó đã mở ra một trang sử mới cho Nagasaki, nhân cơ hội đấy, các thuyền bè của người Đường (thời bấy giờ người Nhật gọi người Trung Quốc là người Đường) đã vào cảng Nagasaki và cảng Nagasaki thành một cứ điểm trao đổi mậu dịch với nước ngoài rất phồn vinh thời bấy giờ. Cho đến năm 1639 do quyết định cấm các tàu thuyền đến từ Bồ Đào Nha nên việc trao đổi mậu dịch với nước ngoài chỉ còn Hà Lan và Trung Quốc. Sau do tệ nạn buôn lậu của người Đường nên năm 1689 chính quyền Nagasaki đã phải tạo ra vùng đất riêng biệt để cho người Đường chuyển đến sống ở đó. Vùng đất đó khoảng 9.400 mét vuông, xây tường bao quanh, cạnh cửa đặt trạm gác để tuần tra kiểm soát¹.

Ghét người Tây dương: "*Riêng có một điều lạ rằng: Khi bọn Hữu Bôi vào yết kiến quan cai quản thành, thì thấy dưới sân của công đường có một vật bằng đồng, hình vuông, trên lưng có khắc hình người. Người nước ấy dặn Hữu Bôi rằng: Phàm người các nước mới tới đây đều phải đi qua dẫm lên khối đồng này, như thế mới là người ngay thẳng, vô tội. Và mới được bái kiến quan lớn ở đây. (Bôi) không hiểu ý thế nào*".

Đến khi được hầu cạnh Bê trên [tức vua Minh Mạng] thì nhà vua bảo các thị

1 Theo Lời giới thiệu: "Trung Quốc và Nagasaki" của Bảo tàng Nagasaki.

thần rằng: Nước Nhật trước kia có người Tây Dương tới truyền đạo, đã xui giục, dụ dỗ dân chúng làm loạn. Nước ấy dò biết được âm mưu của bọn kia, bèn làm ám hiệu với dân chúng, hẹn rằng hễ là người trung thành với quốc gia thì dùng khăn vải hoa trắng quên trên đầu. Kẻ nào không quấn là bọn phản nghịch sẽ bị giết. Chỉ trong một đêm họ diệt sạch đảng gian. Vì thế người Nhật rất ghét người Tây Dương (tờ 7b). Thường ở những nơi cầu quán đường sá họ khắc hình dáng các giáo chủ Tây Dương, để cho người trong nước dẫm lên. Từ đấy, người Tây Dương biến mất, không dám trở lại. Bấy giờ, mới biết rằng chuyện bọn Hữu Bôi chứng kiến tức là di tích (của sự việc Tây Dương kể trên)".

Theo GS. Trần Ích Nguyên "Kiến thức của vua Minh Mệnh rất phong phú, lời giải thích của ông về đại thể không sai. Bọn Đặng Hữu Hoàn (Bôi) được yêu cầu phải dẫm đạp lên hình người (hình được khắc theo hình giáo chủ Tây dương) trên khối đồng để chứng tỏ mình là người ngay thẳng. Cách làm này chính là nghi thức “đạp hội” (hoặc “hội đạp”, đạp lên hình vẽ), hình thành sau khi thi hành chính sách “xua đuổi bằng hết môn đồ tà giáo” vào năm thứ 3 niên hiệu Vĩnh Khoan Nhật Bản (1626). Nghi thức “đạp hội”, yêu cầu mọi người dẫm đạp lên Jesus và 12 môn đồ của ông hoặc tranh vẽ sự tích của họ in trong

kinh thánh, lúc đầu chỉ nhắm bắt nhưng ai thay đổi tôn giáo (bỏ hết đạo Phật, theo đạo Cơ đốc), sau dần dần trở thành định lệ" (Trần Ích Nguyên, 2013: 424-425).

Qua chi tiết bọn Bôi được tiếp cận với bề trên (tức vua Minh Mạng) cho thấy sự coi trọng của nhà vua đối với những người lính bị phiêu dạt sống sót trở về. Vua đã cho gọi họ tới, lắng nghe câu chuyện của họ và sai Trương Đăng Quế ghi lại. GS. Trần Ích Nguyên cho là "Trương Đăng Quế dựa vào lời khẩu cung để lại từ năm ấy đề ghi chép, viết nên Nhật Bản kiến văn lục" (trang 422) thì chúng tôi cho rằng dùng "lời khẩu cung" đối với năm người lính Việt Nam bị phiêu dạt sống sót trở về là không đúng với việc mô tả trong sách là bọn Bôi đã được vua Minh Mạng tiếp đón, hỏi han và được giải thích thêm những điều bọn Bôi còn chưa hiểu. Điều này đã cho thấy sự quan tâm, đãi ngộ chu đáo của triều đình lúc bấy giờ đối với những người lính tham gia các công việc nặng nhọc và nguy hiểm. Ví dụ, [vua Minh Mệnh] "Sai Giám thành Đội trưởng Trương Phúc Sĩ cùng thủy quân hơn 20 người đi thuyền đến xứ Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi vẽ bản đồ. Khi trở về, vua hỏi về những thứ sản vật ở đấy... Vua vời thị thần đến xem và thưởng những người đi về, tiền bạc có khác nhau"¹. Đối với những người đi thực thi nhiệm vụ tại Hoàng Sa, gặp bão may

1 Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỷ, Q.122, tờ 23a-b, bản chữ Hán, ký hiệu R.777, lưu trữ tại Thư viện Quốc gia.

mắn sống sót được trở về vua Minh Mệnh cũng gặp gỡ, hỏi han và thưởng tiền cho những người lính: "Phái viên đi Hoàng Sa là bọn Thủy sư Suất đội Phạm Văn Biện trước đó gặp giông bão làm tan tác, đến lúc này đã lần lượt về đến Kinh, [vua] hỏi han thì được biết là nhờ thủy thần cứu giúp, liền ra lệnh cho bộ Lễ chọn đất ở cửa biển Thuận An dựng đàn, dâng lễ phẩm Thái Lao hướng ra phía biển làm lễ tạ. Thưởng tiền cho Phạm Văn Biện cùng các viên tùy phái, biên binh, dân các hạng khác nhau"¹.

Trong phần Phụ lục, Trương Đăng Quế còn ghi thêm cách phiên âm tiếng Nhật bằng chữ Hán của 57 từ tiếng Nhật. Tuy nhiên, tiếng Nhật là ngôn ngữ chấp dính nên ông chỉ ghi được trọng âm quan trọng nhất trong từ tiếng Nhật và dùng chữ Hán để biểu thị từ đó. Ví dụ. Số 1, tiếng Nhật là "Hitotsu", trọng âm là chữ "totsu", gần giống với phát âm Hán Việt chữ "tốt" nên ông đã dùng chữ "tốt" 卒 để ghi số 1. Tương tự, số 2 là "futatsu", trọng âm là "tatsu" nên ông đã dùng chữ "tác" 作 để ghi số 2; Các số 3, 4, 5 đều dùng chữ Nôm để ghi, ví dụ "mực" để ghi số 3 (mutsu); "thốt" để ghi số 4 (yottsus); "tát" để ghi số 5 (itsutsu); "mướt" để ghi số 6 (muttsu); dùng âm Hán Việt "giác" 覺 để ghi số 7 (nanatsu); dùng "niết" 涅 để ghi số 8 (yatsu); dùng "nột" 唵 để ghi số 9 (kokonotsu); dùng "thô" 粗 để ghi số 10 (to). Tiếp theo là

các từ Tả thế yên 左世媽 (tức quan lớn - Satsuma; Đại nhã câu diên 大雅俱沿 (tức Trưởng quan - Daiyakuen); Tiểu dạ câu diên 小夜俱延 (tức quan nhỏ - Koyakuen 小役員; Dạ câu diên 夜俱延 (tức binh lính - Yakuen 役員). Hiệt 頤 (tức là bếp - hettsui, nay gọi là "daitokoro")... Ngoài ra còn một số từ dễ phán đoán như "ác chí" 惡志 (nóng - atsui); "thả mã" 且馬 (lạnh - samui); "âm mê" 暗迷 (mưa - ame)... (Xem thêm Minh họa dưới đây). Việc phiên chính xác các từ ghi ở trong phần Phụ lục ra tiếng Nhật cần có thời gian, chúng tôi tạm đưa ra đây một số thí dụ để cho thấy dùng tiếng Việt đơn âm tiết để ghi tiếng Nhật là ngôn ngữ chấp dính sẽ không dễ phán đoán, ngay cả với người Nhật và những người Việt biết tiếng Nhật.

Minh họa: dùng tiếng quốc âm (tiếng Việt) để ghi âm Nhật (đọc từ trái sang)

1 Đại Nam thực lục chính biên, Đế nhị kỷ, Q.204, tờ 3b-4a (tr.106-107), bản chữ Hán, ký hiệu A.2772/1-67, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

- Trương Đăng Quế cuộc đời và sự nghiệp.* Nxb Văn học.
- Hoàng Ngọc Cương biên soạn, dịch chú (2018). *Tuyển tập thơ văn Trương Đăng Quế.* Nxb Đại học Sư phạm.
- Ngô Thế Long (1990), "Một tài liệu cổ do người Việt Nam viết về Nhật Bản - Cuốn Nhật Bản kiến văn lục", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 (8).
- Trần Ích Nguyên (Chen Yi Yuan) (2013). *Thuật bàn về tư liệu sách chữ Hán ở Việt Nam.* Nxb. Khoa học xã hội.
- Vũ Văn Quân (2006). "Trương Đăng Quế và công cuộc kinh lý vùng đất Nam Bộ năm 1863". *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.* Số 7, trang 36-43.
- Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Đồng chủ biên: GS.Trần Nghĩa - GS. François, Viện Nghiên cứu Hán nôm và Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
- Đại Nam thực lục* (2007), Quốc sử quán triều Nguyễn, Tập 2. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- Đại Nam thực lục* (2007), Quốc sử quán triều Nguyễn, Tập 3., Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- Đại Nam thực lục* (2007), Quốc sử quán triều Nguyễn, Tập 5, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- Đại Nam thực lục* (2007), Quốc sử quán triều Nguyễn, Tập 6, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- Đại Nam thực lục* (2007), Quốc sử quán triều Nguyễn, Tập 7, Nxb Giáo dục, Hà Nội.